

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2022/DS-PT.  
Ngày 05 - 9 - 2022.  
V/v “Tranh chấp xác định  
quyền sở hữu tài sản và thừa kế”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Trường.

*Các Thẩm phán:* Ông Đặng Văn Lộc.

Bà Đặng Thị Ánh Bình.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Đức Hoài Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:***  
Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2022/TLPT - DS ngày 06 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp xác định quyền sở hữu tài sản và thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2022/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 187/2022/QĐ - PT ngày 17 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy P, sinh năm 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 46, đường T, khóm 3, phường 8, thành phố V, tỉnh V.

Tạm trú tại: Số 82A, khóm A, phường B, thành phố V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy P là ông Bùi Văn K – Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Quyết T – Chi nhánh V, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đài T, sinh năm 1966 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 82A, khóm A, phường B, thành phố V.

Tạm trú tại: Số 47/14, đường P, khóm 5, phường 4, thành phố V, tỉnh V.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 14, khu tập thể D, phường E, quận K, thành phố Cần T.

Tạm trú tại: Số 18/34, khóm 5, phường 9, thành phố V, tỉnh V.

2. Ông Trần Kim Q, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 46, đường T, khóm 3, phường 8, thành phố V, tỉnh V.

Tạm trú tại: Số 82A, khóm A, phường B, thành phố V.

3. Chị Trần Nguyễn Kim Y, sinh năm 1998 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 82A, khóm A, phường B, thành phố V.

4. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

5. Chị Nguyễn Dũ Phụng T, sinh năm 1998 (Vắng mặt).

6. Chị Nguyễn Vĩnh Phương T, sinh năm 2002 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 82A, khóm A, phường B, thành phố V.

7. Ông Nguyễn Minh T, chức vụ Chấp hành viên (Vắng mặt).

Nơi công tác tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh V; Địa chỉ trụ sở: Số 118B, đường P, phường 4, thành phố V, tỉnh V.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy P.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố V.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh V, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

- Tại đơn khởi kiện ngày 28/3/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/9/2019 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ ông Nguyễn Minh T đại diện Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V trình bày:

Ông T khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị Đài T trong khối di sản của cụ Rõ gồm: Căn nhà cấp 4 số 82A gắn liền thửa 404, tờ bản đồ số 11, diện tích 87.9m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm; Thửa 90 (Thửa cũ 388), tờ bản đồ số 55, diện tích 181.1m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm và căn nhà gắn liền với đất tại phường B, thành phố V, để thi hành án, theo bản án có hiệu lực pháp luật bà T có nghĩa vụ trả nợ cho bà H. Trên cơ sở tài liệu chứng cứ thể hiện đất gốc của cụ Nguyễn Thị R đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/11/2004 thửa 388, tờ bản đồ số 11, diện tích 280.5m<sup>2</sup>, loại đất thổ vườn.

Ngày 31/3/2021, ông T rút toàn bộ đơn khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản đối với bà T.

- Bà Nguyễn Thị Thúy P trình bày:

Yêu cầu chia đôi di sản thừa kế của cụ Rõ gồm thửa đất 404, tờ bản đồ số 11, diện tích 87.9m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm tại phường B, thành phố V, thửa đất 388, tờ bản đồ số 11, diện tích 192.6m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm tại phường B, thành phố V; 01 căn nhà cấp 4 tại số 82A, khóm A, phường B, thành phố V.

Cụ Nguyễn Thị R và cụ ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Bến T. Cụ R và cụ H có 02 con chung là bà T và bà P, không có con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú. Cụ R là giáo viên nên được nhà nước cấp thửa đất 388, tờ bản đồ số 11, diện tích 280.5m<sup>2</sup>, loại đất thổ vườn và căn nhà số 82A nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1996 cụ H chết, không để lại di chúc, đến ngày 15/11/2004 Ủy ban nhân dân thị xã V (Nay là thành phố V) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ R đứng tên hộ gia đình, các thành viên hộ gồm

cụ R, bà P, bà T và ông N. Ngày 01/7/2005, cụ R làm thủ tục tách thửa đất số 388 thành hai thửa, gồm: Thửa 404 diện tích 87.9m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm và thửa 388 còn lại diện tích 192.6m<sup>2</sup>, loại đất thổ vườn. Ngày 20/11/2006 cụ R ký hợp đồng tặng cho bà T thửa đất 404. Ngày 29/11/2006, Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V xác nhận nội dung thay đổi làm cơ sở sang tên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T theo hợp đồng.

Năm 2008 cụ R chết không để lại di chúc. Bà P khiếu nại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 404 cấp cho bà T. Ngày 28/8/2009, bà P khiếu nại đến Ủy ban nhân dân các cấp và được giải quyết bằng quyết định số: 2147 ngày 10/8/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố V, không chấp nhận đơn khiếu nại của bà P. Ngày 28/4/2001, bà P khiếu nại tiếp theo đối với quyết định số: 2147. Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh V trả đơn cho Ủy ban nhân dân thành phố V xem xét lại khiếu nại quyết định số: 2147, do có chứng cứ mới là kết luận giám định số: 53 ngày 15/3/2011 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh V xác định chữ ký giả mạo. Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành quyết định số: 3800/QĐ-UBND, ngày 20/7/2011 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 404 cấp cho bà T và hủy quyết định số: 2147 ngày 10/8/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố V.

Tài sản trên đất tranh chấp gồm có: Bà T đang quản lý và sử dụng căn nhà cấp 4 tại số 82A, vách tường, nền gạch tàu, mái tole gắn liền thửa đất 404 (Nay là thửa 119) và bà T xây nổi dài thêm làm phòng trống để kinh doanh bán nước giải khát (Café), diện tích ngang 4,1 mét - chiều sâu 10 mét, vách tường, nền gạch men, mái tole. Bà P đang quản lý và sử dụng căn nhà kinh doanh nước giải khát (Café), có khung cây, một vách xi-măng, mái tole, gạch tàu gắn liền thửa đất 388 (nay là thửa 90) được xây cất trước 2000. Do nhà xuống cấp trầm trọng và đã sập hư hỏng nặng nên vào tháng 7 năm 2020, tự sửa chữa lại nhà bằng kết cấu khung tiền chế, mái tole, không trần, vách tole và tường, nền gạch tàu.

Ngày 18/01/2021, bà P xin rút khởi kiện toàn bộ yêu cầu chia thừa kế tài sản trên đất, chỉ còn yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế thửa đất số 404 và thửa đất số 90 tại phường B, thành phố V cho bà P và bà T mỗi người ½. Ông N có tên trong hộ nhưng là rể nên không chia đất cho ông N.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/7/2019 bà Nguyễn Thị Đài T trình bày: Bà không có yêu cầu phản tố, bà T đồng ý di sản cụ R để lại gồm có thửa 404 (Thửa mới 119) diện tích 87,9m<sup>2</sup>: Thửa 388 còn lại (Thửa mới 90) diện tích 181.1m<sup>2</sup> và 01 căn nhà cấp 4 tại số 82A, ngoài ra không có vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi gì khác.

Bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà P. Vì bà T là người chăm sóc nuôi dưỡng cha, mẹ và sửa chữa nhà ở, san lấp ao nên thiếu nợ. Yêu cầu định giá tài sản để trả nợ, số tiền còn lại đồng ý chia cho bà T và bà P mỗi người 1/2.

- Ông Trần Kim Q trình bày: Ông Q và bà P là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và sinh sống chung gia đình bên vợ. Khi cụ R còn sống, vợ chồng ông Q có nâng cấp nền nhà 82A nhưng vợ chồng ông không tranh chấp quyền lợi này khi chia thừa kế với bà T. Vào khoảng năm 1999 vợ chồng ông ra riêng, cất nhà cấp 4 liền kề căn nhà số 82A cùng trên thửa đất 388 của cụ R ở cho đến nay. Ông Q không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- Chị Trần Nguyễn Kim Y trình bày: Chị là con ruột của ông Q và bà P, từ nhỏ đến nay chị sinh sống cùng chung hộ khẩu ông Q và bà P. Chị không có công sức đóng góp tạo lập, sửa chữa, tôn tạo gì đối với căn nhà 82A và thửa đất 388 của cụ R nên chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- Bà Nguyễn Thị H khai: Bà T thiếu tiền vay của bà chưa trả, bà đã khởi kiện bà T được Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết bằng quyết định công nhận thỏa thuận có hiệu lực pháp luật. Bà H đã làm đơn yêu cầu thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, để thi hành số tiền 259.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu đồng). Nay bà đồng ý với ông T khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu di sản giữa bà T và bà P, khi xác định phần thừa kế di sản cho bà T thì phải thi hành trả tiền vay cho bà theo quyết định của Tòa án. Bà H thống nhất với bà P và ông Q, ông T về phương thức phân chia thừa kế đất thửa 90, thửa 119 cho bà T và bà P.

- Người liên quan ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Dũ Phụng T, Nguyễn Vinh Phương T vắng mặt các phiên họp hòa giải và công khai chứng cứ: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 22/9/2020, ngày 13/10/2020 ,

ngày 08/11/2021 để tham gia phiên họp vào các ngày 09/10/2020, ngày 29/10/2020, ngày 24/11/2021 nhưng vắng mặt, không lý do; Thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 05/5/2021 và ngày 20/12/2021 nhưng không có ý kiến, lời khai phản tố vụ kiện có liên quan nêu trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2022/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố V.

Căn cứ vào Điều 1 của Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTCVKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001; Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 675, Điều 676 Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 113 Luật Đất đai; điểm d khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điều 147, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy P.

- Bà P được hưởng kỷ phần thừa kế và hưởng quyền sử dụng đất theo hiện trạng thực tế chiết thửa 90-2, diện tích 123,9 m<sup>2</sup> thổ vườn (Trong đó thổ 29,325m<sup>2</sup>, vườn 94,575m<sup>2</sup> và chiết thửa 119-2, diện tích 4,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm. Tổng cộng diện tích 128,1m<sup>2</sup> tọa lạc tại khu đất khóm A, phường B, thành phố V, tỉnh V (Kèm theo bản trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 23/6/2021).

Buộc bà P có nghĩa vụ hoàn lại giá trị chênh lệch phần diện tích 30,1125m<sup>2</sup> đất vườn cho bà T theo giá thỏa thuận tại thời điểm thi hành án.

- Bà T, ông N được chia quyền sử dụng đất và thừa kế theo hiện trạng thực tế chung chiết thửa 119-1 là 83,7m<sup>2</sup> và thửa 90-1 là 49,5m<sup>2</sup>. Tổng cộng diện tích 133,2m<sup>2</sup>. Trong đó:

+ Bà T được hưởng tổng cộng là 67.875m<sup>2</sup> (Trong đó đất thổ 29.325m<sup>2</sup> và đất vườn 5,5875m<sup>2</sup> thuộc chiết thửa 90-1; đất cây lâu năm 32,9625m<sup>2</sup> thuộc chiết thửa 119-1) tại khóm A, phường B, thành phố V, tỉnh V (Kèm theo bản trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 23/6/2021).

+ Giao cho bà T tạm quản lý phần quyền sử dụng đất của ông N là 65.325m<sup>2</sup> (Trong đó đất thổ 19,55m<sup>2</sup> và đất vườn 23,8m<sup>2</sup> thuộc chiết thửa 90-1: đất cây lâu năm 21,975m<sup>2</sup> thuộc chiết thửa 119-1) tại khóm A, phường B, thành

phố V, tỉnh V. Khi ông N có yêu cầu thì bà T có nghĩa vụ giao lại cho ông N (Kèm theo bản trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 23/6/2021).

- Đình chỉ giải quyết toàn bộ đơn khởi kiện ngày 28/3/2021 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/9/2019 của nguyên đơn đối với bị đơn.

- Đình chỉ giải quyết đối với phần tài sản gồm: Căn nhà số 82A, khóm A, phường B, thành phố V, tỉnh V thuộc sở hữu của cụ Nguyễn Thị R; Căn nhà trống (Quán café) nối tiếp căn nhà số 82A do bà Nguyễn Thị Đài T quản lý sử dụng trong phạm vi thửa đất thửa 119-1 tại khu đất khóm A, phường B, thành phố V, tỉnh V; Căn nhà kết cấu khung tiền chế, mái tole, không trần, 01 vách tole và tường, 01 vách tường nhò, nền gạch tàu trong phạm vi thửa đất 90-2 hiện tại ông Q và bà P đang quản lý sử dụng. Dành cho các bên đương sự được quyền khởi kiện vụ việc dân sự khác, khi có tranh chấp và yêu cầu về tài sản.

+ Tạm giao căn nhà thừa kế số 82A, khóm A, phường B, thành phố V. (Nay là khóm A, phường B) thuộc chiết thửa 119-1 và chiết thửa 90-1 cho bà T tiếp tục quản lý. Dành cho các đương sự được quyền khởi kiện vụ án dân sự khác, khi có tranh chấp và yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 07/6/2022 bà Nguyễn Thị Thúy P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2022/DS-ST ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P và giải quyết cho bà P được hưởng phần thừa kế là quyền sử dụng đất theo hiện trạng thực tế thửa 90-2 diện tích 123,9m<sup>2</sup> đất thổ vườn (Trong đó đất thổ 39,1m<sup>2</sup> và đất vườn 87,8m<sup>2</sup>) và thửa 119-2 diện tích 4,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm. Tổng cộng diện tích đất được hưởng là 128,1m<sup>2</sup> (Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 23/6/2021).

Ngày 08/6/2022 Viện kiểm sát nhân dân thành phố V kháng nghị cho rằng bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố V có vi phạm trong việc áp dụng pháp luật như sau: Không tuyên rõ số tiền hoàn trả giá trị chênh lệch; đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chưa đúng tư cách đương sự; tính án phí chưa chính xác. Viện kiểm sát nhân dân thành phố V kháng nghị một phần bản án

dân sự sơ thẩm số: 35/2022/DS-ST ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố V.

*- Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ Bà P vẫn bảo lưu yêu cầu kháng cáo. Đồng thời bà P có trình bày bổ sung ý kiến để làm rõ nội dung kháng cáo là: Bà P yêu cầu chia cho bà hưởng phần thừa kế là quyền sử dụng đất theo hiện trạng thực tế thửa 90-2 diện tích 123,9m<sup>2</sup> đất thổ vườn (Trong đó đất thổ 39,1m<sup>2</sup> và đất vườn 87,8m<sup>2</sup>) và thửa 119-2 diện tích 4,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm. Tổng cộng diện tích đất bà P được hưởng là 128,1m<sup>2</sup> (Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 23/6/2021). Diện tích 128,1m<sup>2</sup> yêu cầu chia này bà P quản lý sử dụng và đang cất nhà ở.

Chia cho Trang thửa 90-1 diện tích 49,5m<sup>2</sup> đất ODT+CLN (Trong đó 39,1m<sup>2</sup> đất ODT và 10,4m<sup>2</sup> đất CLN) và thửa 119-1 diện tích 83,7m<sup>2</sup> đất CLN. Bà T được sở hữu tất cả các tài sản có trên thửa 90-1 và 119-1.

+ Ông Q thống nhất với kháng cáo của bà P. Ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

+ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà P sửa bản án sơ thẩm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V vẫn bảo lưu kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V.

*Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:*

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự và Luật sư có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng áp phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V. Không chấp nhận kháng cáo



của bà P. Sửa án sơ thẩm. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục*: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thúy P và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V đúng về hình thức, nội dung và còn trong thời hạn luật định. Nên kháng cáo của bà P và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- *Về nội dung*:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T (Có đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2019 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 04/9/2019) đến ngày 31/3/2021 ông T rút toàn bộ đơn khởi kiện. Án sơ thẩm nhận định do ông T rút toàn bộ đơn khởi kiện nên thay đổi địa vị tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Minh T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy P có yêu cầu độc lập trở thành nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án bà Phượng chỉ rút một phần yêu cầu khởi kiện, không rút toàn bộ. Nhưng quyết định của án sơ thẩm tuyên “Đình chỉ giải quyết toàn bộ đơn khởi kiện ngày 28/3/2021 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/9/2019 của nguyên đơn đối với bị đơn” là chưa chính xác nên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát đối với phần này.

Tại phiên tòa sơ thẩm phía bà P rút yêu cầu chia căn nhà số 82A, khóm A, phường B, thành phố V, tỉnh V và căn nhà trống (Quán café) nối tiếp căn nhà số 82A. Nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà P đã rút.

[2] Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 26/2017/QĐST-DS ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V bà Nguyễn Thị Đài T có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị H số tiền vốn và lãi là 259.025.000đ. Qua xác minh của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V xác định bà T là người được hưởng một phần di sản của cụ R chết để lại chưa chia là thửa đất số 90, tờ bản đồ số 55, diện tích 181,1m<sup>2</sup>. Nên Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V khởi kiện vụ án để Tòa án giải quyết chia thừa kế cho bà T để bà T thực hiện nghĩa vụ thi hành án cho bà H.

[3] Cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Thị R là vợ chồng chung sống với nhau có 02 con chung là bà Nguyễn Thị Đài T sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị Thúy P sinh năm 1967. Trong quá trình chung sống vợ chồng cụ H và cụ R tạo lập tài sản chung là thửa đất số 388, tờ bản đồ số 11, diện tích 280,5m<sup>2</sup> đất thổ vườn nhưng chưa kê khai đăng ký, năm 1996 cụ H chết không để lại di chúc, đến năm 2004 cụ R kê khai đăng ký được Ủy ban nhân dân thị xã V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 388, tờ bản đồ số 11, diện tích 280,5m<sup>2</sup> loại đất thổ vườn (Trong đó có 78,2m<sup>2</sup> đất thổ và 202,3m<sup>2</sup> đất vườn) cho gia đình cụ R vào ngày 15/11/2004, ông N là rể của cụ H và cụ R không có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng với vợ chồng cụ H và cụ R theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nên không phải là thành viên hộ gia đình sử dụng đất theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013, cho nên ông N không được chia quyền sử dụng đất tại thửa 388. Tại Công văn số: 1835 ngày 27/9/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố V (Bút lục số 361) xác định cụ Rõ làm thủ tục tách thửa 388 thành 02 thửa gồm: Thửa 404, tờ bản đồ số 11, diện tích 87,9m<sup>2</sup> loại đất trồng cây lâu năm cho cụ Rõ đứng tên hộ gia đình ngày 01/11/2005. Thửa 388 còn lại được ghi nhận ngày 01/7/2005 diện tích 192,6m<sup>2</sup> loại đất thổ vườn do cụ Rõ đứng tên hộ gia đình. Bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 404 trên cơ sở hợp đồng tặng cho. Cụ R chết ngày 31/5/2008 không để lại di chúc, bà T và bà P có tranh chấp khiếu nại và được Ủy ban nhân dân thành phố V thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T thửa 404 theo Quyết định số: 3800/QĐ-UBND ngày 20/7/2011, do có giả mạo chữ ký. Đồng thời Ủy ban nhân dân thành phố V cho biết, thực hiện đo đạc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chương trình Vlap thì thửa 388 được ghi nhận thành thửa 90, tờ bản đồ số 55, diện tích

181,1m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích giảm so với diện tích theo tư liệu 60/CP. Đối với thửa 404 được ghi nhận thành thửa 119, tờ bản đồ số 55, diện tích 87,9m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân thành phố V có ý kiến tại Công văn số: 2105/UBND-NC ngày 05/11/2019 sẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người được thừa kế.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/3/2022 (Bút lục số 576) thể hiện toàn bộ thửa 90 và thửa 119 bà T và bà P tự phân chia với nhau mỗi bên cất nhà và sử dụng tương đương  $\frac{1}{2}$  diện tích cộng chung của thửa 90 và thửa 119. Từ Quốc lộ 1A nhìn vào bà T sử dụng và cất nhà phía bên trái còn bà P sử dụng và cất nhà phía bên phải.

Xét thấy, thửa đất 90, tờ bản đồ số 55, diện tích 181,1m<sup>2</sup> và thửa đất 119, tờ bản đồ số 55, diện tích 87,9m<sup>2</sup> là di sản của cụ H và cụ R chết để lại chưa chia được thể hiện qua biên bản lấy lời khai của bà T ngày 01/7/2019 và biên bản lấy lời khai của bà P ngày 21/6/2019. Nên chia thừa kế cho bà T và bà P mỗi người  $\frac{1}{2}$  di sản của cụ H và cụ R chết để lại thửa 90 và 119 có diện tích thực đo là  $(83,7\text{m}^2 + 49,5\text{m}^2 + 123,9\text{m}^2 + 4,2\text{m}^2) : 2 = 130,65\text{m}^2$  là có căn cứ và phù hợp với quy định của luật. Tuy nhiên, bà P chỉ yêu cầu được chia tại thửa 90-2 diện tích 123,9m<sup>2</sup> đất ODT+CLN (Trong đó 39,1m<sup>2</sup> đất ODT và 87,8m<sup>2</sup> đất CLN) và thửa 119-2 diện tích 4,2m<sup>2</sup> đất CLN. Tổng cộng diện tích đất bà P yêu cầu được chia là 128,1m<sup>2</sup> không vượt quá kỷ phần được hưởng theo quy định của luật nên chấp nhận kháng cáo của bà P, chia cho bà P thửa 90-2 diện tích 123,9m<sup>2</sup> đất ODT+CLN (Trong đó có 39,1m<sup>2</sup> đất ODT và 87,8m<sup>2</sup> đất CLN) và thửa 119-2 diện tích 4,2m<sup>2</sup> đất CLN. Bà P được sở hữu tất cả các tài sản có trên thửa 90-2 và 119-2, buộc bà T giao cho bà P thửa 90-2 và 119-2 được chia thừa kế. Chia cho T thửa 90-1 diện tích 49,5m<sup>2</sup> đất ODT+CLN (Trong đó có 39,1m<sup>2</sup> đất ODT và 10,4m<sup>2</sup> đất CLN) và thửa 119-1 diện tích 83,7m<sup>2</sup> đất CLN. Bà T được sở hữu tất cả các tài sản có trên thửa 90-1 và 119-1. Buộc bà P giao cho bà T thửa 90-2 và 119-2 được chia thừa kế.

Do chia thừa kế cho bà T và bà P bằng hiện vật không hoàn trả giá trị nên kháng nghị của Viện kiểm sát về việc án sơ thẩm không tuyên rõ số tiền hoàn trả giá trị chênh lệch là chưa có cơ sở chấp nhận.

[4] Chia thừa kế cho bà T và bà P bằng hiện vật nên tiền án phí của bà T, bà P được xác định lại nên kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng Tòa sơ thẩm tính án phí chưa chính xác là có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thúy P; Chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2022/DS-ST ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà P nộp  $(39,1\text{m}^2 \times 4.200.000\text{đ} + 92\text{m}^2 \times 270.000\text{đ}) \times 5\% = 9.453.000\text{đ}$ , được khấu trừ vào 3.927.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà P đã nộp theo biên lai thu số 0004755 ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Bà P còn phải tiếp tục nộp 5.526.000đ

- Buộc bà T nộp  $(39,1\text{m}^2 \times 4.200.000\text{đ} + 94,1\text{m}^2 \times 270.000\text{đ}) \times 5\% = 9.481.000\text{đ}$

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả bà P 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V theo biên lai thu số 0001279 ngày 10/6/2022.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thúy P; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2022/DS-ST ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V.

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 244 và Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 650,

Điều 656, Điều 670, Điều 674, Điều 675, Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thúy P.

1. Đình chỉ giải quyết vụ án toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T theo đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2019 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 04/9/2019.

2. Đình chỉ xét xử về việc bà P yêu cầu chia thừa kế căn nhà số 82A, khóm A, phường B, thành phố V, tỉnh V và căn nhà trống (Quán café) nối tiếp căn nhà số 82A.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị Thúy P thừa 90-2 diện tích 123,9m<sup>2</sup> đất ODT+CLN (Trong đó có 39,1m<sup>2</sup> đất ODT và 87,8m<sup>2</sup> đất CLN) và thừa 119-2 diện tích 4,2m<sup>2</sup> đất CLN. Bà P được sở hữu tất cả các tài sản có trên thừa 90-2 và 119-2. Buộc bà T giao cho bà P thừa 90-2 và 119-2 được chia thừa kế.

4. Chia cho bà Nguyễn Thị Đài T thừa 90-1 diện tích 49,5m<sup>2</sup> đất ODT+CLN (Trong đó có 39,1m<sup>2</sup> đất ODT và 10,4m<sup>2</sup> đất CLN) và thừa 119-1 diện tích 83,7m<sup>2</sup> đất CLN. Bà T được sở hữu tất cả các tài sản có trên thừa 90-1 và 119-1. Buộc bà P giao cho bà T thừa 90-2 và 119-2 được chia thừa kế.

5. Tất cả các thửa đất nêu trên thuộc tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố V, tỉnh V. Kèm theo bản án có Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 23/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V.

6. Các đương sự được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Về chi phí tố tụng: Là 4.000.000đ. Bà T và bà P mỗi người phải nộp 2.000.000đ. Bà P đã nộp tạm ứng 4.000.000đ, nên bà P không phải nộp thêm. Buộc bà T phải có nghĩa vụ nộp hoàn trả lại bà P 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà P nộp 9.453.000đ, được khấu trừ vào 3.927.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà P đã nộp theo biên lai thu số 0004755 ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Bà P còn phải tiếp tục nộp 5.526.000đ (Năm triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

- Buộc bà T nộp 9.481.000đ (Chín triệu bốn trăm tám mươi một nghìn đồng).

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự có kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả bà P 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V theo biên lai thu số 0001279 ngày 10/6/2022.

10. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND CC tại TP HCM: 01b;
- VKS CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL: 01b;
- TAND TP V: 01b;
- Chi cục THADS TP V: 01b;
- Mỗi đương sự: 01b;
- Lưu HS: 06b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Văn Trường**